

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét

**Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011
đến ngày 30 tháng 06 năm 2011**

MỤC LỤC

| | Trang |
|--|---------|
| 1. Báo cáo của Hội đồng quản trị | 1 - 3 |
| 2. Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất | 4 |
| 3. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét | |
| - Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 5 - 7 |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 8 |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 9 |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | 10 - 25 |

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011.

1. Thông tin chung

Công ty mẹ:

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5103000027 đăng ký lần đầu ngày 02/07/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 25/05/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Văn phòng của Công ty được đặt tại Lô CII-3, đường số 5, Khu công nghiệp C, Thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

Hoạt động chính của công ty là:

- Sản xuất và mua bán thực phẩm: bánh phồng tôm, hủ tiếu, bánh phở, đậu đũa sấy.
- Mua bán, chế biến, bảo quản thủy hải sản và sản phẩm từ thủy hải sản.
- Mua bán, chế biến thịt, mỡ đóng gói và đóng hộp.
- Sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến thực phẩm, cho thuê mặt bằng,
- Sản xuất và mua bán đồ uống có cồn và không cồn.
- In nhãn bao bì phục vụ đóng gói hàng hóa.

Công ty có chi nhánh và 3 Xí nghiệp phụ thuộc như sau:

- Chi nhánh TP.HCM được đặt tại 483 Tên Lửa, Phường Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân, TP.HCM.
- Xí nghiệp bánh phồng tôm Sa Giang 1 được đặt tại Lô CII-3, đường số 5, Khu công nghiệp C, Thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.
- Xí nghiệp bánh phồng tôm Sa Giang 2 được đặt tại 88/6, đường Trần Hưng Đạo, Thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.
- Xí nghiệp Sagiang Food được đặt tại 88/6, đường Trần Hưng Đạo, Thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

Công ty con:

- Công ty TNHH Một Thành Viên Sa Giang 2 (Công ty con có 100% vốn đầu tư là của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang), được đặt tại Lô III-2 và Lô III-3, khu A1, Khu công nghiệp Sa Đéc, Thị xã Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp. Trong giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011, hoạt động chính của công ty là bán bánh phồng tôm

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt giai đoạn tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Hội đồng Quản trị:

Ho và tên:

- Ông Phạm Hữu Quá
- Ông Nguyễn Văn Kiệt
- Ông Mai Hoàng Tâm
- Ông Lê Văn Phúc
- Ông Phạm Thanh Hùng

Chức vụ:

- Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- Phó chủ tịch Hội đồng Quản trị
- Thành viên Hội đồng Quản trị
- Thành viên Hội đồng Quản trị
- Thành viên Hội đồng Quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Tổng Giám đốc:

Ho và tên:

- Ông Phạm Hữu Quá
- Ông Mai Hoàng Tâm
- Bà Mặt Bích Khuây

Chức vụ:

- Tổng Giám đốc
- Phó Tổng Giám đốc
- Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát:

Ho và tên:

- Ông Nguyễn Dương Thảo
- Ông Đặng Thành Bửu
- Bà Dương Thị Huỳnh Hoa
- Ông Đặng Thành Bửu
- Ông Nguyễn Dương Thảo

Chức vụ:

- Trưởng ban kiểm soát
- Thành viên ban kiểm soát
- Thành viên ban kiểm soát
- Trưởng ban kiểm soát
- Thành viên ban kiểm soát

Bổ nhiệm ngày 09/04/2011

Bổ nhiệm ngày 09/04/2011

Miễn nhiệm ngày 09/04/2011

Miễn nhiệm ngày 09/04/2011

Ông Nguyễn Dương Thảo đảm nhận vị trí Trưởng ban kiểm soát thay thế cho Ông Đặng Thành Bửu theo Biên bản số 1/BB.HĐQT.11 ngày 08/04/2011.

3. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

4. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

5. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH BDO Việt Nam đã được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 06 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp;
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

7. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét đính kèm. Báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 của Công ty.

THAY MẶT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

PHẠM HỮU QUÁ

Chủ tịch HĐQT

Đồng Tháp, ngày 15 tháng 08 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

về Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 của Công ty Cổ Phần Xuất nhập khẩu Sa Giang

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ Phần Xuất nhập khẩu Sa Giang**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 30 tháng 06 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 được trình bày từ trang 5 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Cơ sở công tác soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết quả công tác soát xét

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

NGUYỄN THỊ NGỌC BÍCH

Phó Giám đốc
Chứng chỉ KTV số 0600/KTV

CÔNG TY TNHH BDO VIỆT NAM

Cần Thơ, ngày 15 tháng 08 năm 2011

TRƯƠNG THỊ HƯƠNG

Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số 1042/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2011 | 01/01/2011 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 81.902.210.727 | 74.271.908.110 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4.1 | 16.181.929.259 | 9.228.528.151 |
| Tiền | 111 | | 10.091.929.259 | 9.228.528.151 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 6.090.000.000 | - |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| Đầu tư ngắn hạn | 121 | | - | - |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | | - | - |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | 4.2 | 40.970.535.445 | 43.920.891.777 |
| Phải thu khách hàng | 131 | | 31.657.116.114 | 28.332.027.559 |
| Trả trước cho người bán | 132 | | 8.654.071.946 | 15.052.423.999 |
| Các khoản phải thu khác | 135 | | 754.216.966 | 631.309.800 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | (94.869.581) | (94.869.581) |
| Hàng tồn kho | 140 | 4.3 | 17.948.436.880 | 14.096.983.647 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 17.948.436.880 | 14.096.983.647 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | 4.4 | 6.801.309.143 | 7.025.504.535 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 430.621.318 | 315.714.446 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 5.869.377.644 | 6.175.166.071 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | | 352.759 | 352.759 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 500.957.422 | 534.271.259 |
| TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 61.113.974.668 | 55.309.093.182 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| Tài sản cố định | 220 | | 61.113.974.668 | 54.309.093.182 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 4.5 | 30.304.841.723 | 29.055.115.825 |
| - Nguyên giá | 222 | | 48.096.653.863 | 45.154.365.689 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (17.791.812.140) | (16.099.249.864) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 4.6 | 7.082.059.777 | 7.025.358.493 |
| - Nguyên giá | 228 | | 9.029.845.662 | 8.808.713.462 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (1.947.785.885) | (1.783.354.969) |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 4.7 | 23.727.073.168 | 18.228.618.864 |
| Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | 1.000.000.000 |
| Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | - |
| Đầu tư dài hạn khác | 258 | | - | 1.000.000.000 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | | - | - |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 143.016.185.395 | 129.581.001.292 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2011 | 01/01/2011 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 45.092.478.176 | 42.820.462.276 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 27.937.738.321 | 21.864.044.579 |
| Vay và nợ ngắn hạn | 311 | | - | - |
| Phải trả người bán | 312 | 4.8 | 4.844.862.737 | 6.052.246.090 |
| Người mua trả tiền trước | 313 | 4.8 | 380.641.450 | 965.348.996 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 4.9 | 653.338.948 | 696.697.888 |
| Phải trả người lao động | 315 | | 3.307.254.852 | 5.219.889.180 |
| Chi phí phải trả | 316 | | - | 188.594.444 |
| Phải trả nội bộ | 317 | | - | - |
| Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD | 318 | | - | - |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 4.10 | 12.328.303.799 | 562.792.169 |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | - | - |
| Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 323 | 4.11 | 6.423.336.535 | 8.178.475.812 |
| Nợ dài hạn | 330 | 4.12 | 17.154.739.855 | 20.956.417.697 |
| Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | - | - |
| Phải trả dài hạn khác | 333 | | - | - |
| Vay và nợ dài hạn | 334 | | 17.000.000.000 | 20.750.000.000 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | - | - |
| Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | 154.739.855 | 206.417.697 |
| Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | - | - |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 97.923.707.219 | 86.760.539.016 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 4.13 | 97.923.707.219 | 86.760.539.016 |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 59.564.020.000 | 59.564.020.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | 291.290 | 291.290 |
| Cổ phiếu quỹ | 414 | | - | - |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | 122.042.384 | (346.359.866) |
| Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 4.905.122.267 | 4.052.920.953 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 5.064.511.542 | 4.212.310.228 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 28.267.719.736 | 19.277.356.411 |
| Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| Lợi ích của cổ đông thiểu số | 439 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 143.016.185.395 | 129.581.001.292 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

| CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | Thuyết minh | 30/06/2011 | 01/01/2011 |
|---|--------------------|-------------------|-------------------|
| Tài sản thuê ngoài (VND) | | - | - |
| Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (VND) | | - | - |
| Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược (VND) | | - | - |
| Nợ khó đòi đã xử lý (VND) | | 202.506.355,00 | 202.506.355,00 |
| Ngoại tệ các loại | | | |
| Đồng Đôla Mỹ (USD) | | 368.128,60 | 201.579,92 |
| Đồng Euro (EUR) | | - | - |
| Đồng Đôla Canada (CAD) | | 800,00 | 800,00 |
| Dự toán chi sự nghiệp, dự án (VND) | | - | - |

NGUYỄN VĂN KIỆM

Kế toán trưởng

PHẠM HỮU QUÁ

Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 15 tháng 08 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm 2011 | 06 tháng đầu năm 2010 |
|---|--------------|--------------------|------------------------------|------------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 5.1 | 98.989.902.280 | 66.268.759.819 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 77.025.534 | 469.261.443 |
| - Giảm giá hàng bán | 05 | | 52.175.000 | - |
| - Hàng bán bị trả lại | 06 | | 6.108.000 | 458.190.486 |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt | 07 | | 18.742.534 | 11.070.957 |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV | 10 | | 98.912.876.746 | 65.799.498.376 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 5.2 | 67.053.140.098 | 52.465.072.641 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV | 20 | | 31.859.736.648 | 13.334.425.735 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5.3 | 1.039.100.654 | 446.847.428 |
| Chi phí hoạt động tài chính | 22 | 5.4 | 2.249.761.300 | 1.193.972.685 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>1.796.799.296</i> | <i>1.021.054.403</i> |
| Chi phí bán hàng | 24 | 5.5 | 2.626.079.249 | 1.902.059.452 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 5.6 | 2.533.480.597 | 2.443.341.754 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 25.489.516.156 | 8.241.899.272 |
| Thu nhập khác | 31 | 5.7 | 82.993.954 | 226.624.297 |
| Chi phí khác | 32 | 5.8 | 56.416.500 | 226.104.210 |
| Lợi nhuận khác | 40 | | 26.577.454 | 520.087 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 25.516.093.610 | 8.242.419.359 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 5.9 | 1.480.731.009 | 366.154.899 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 24.035.362.601 | 7.876.264.460 |
| LN sau thuế TNDN của cổ đông thiểu số | 61 | | - | - |
| LN sau thuế TNDN của cổ đông của Công ty mẹ | 62 | | 24.035.362.601 | 7.876.264.460 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 5.10 | 4.035 | 1.322 |

NGUYỄN VĂN KIÊM
 Kế toán trưởng

PHẠM HỮU QUÁ
 Tổng Giám đốc
 Đồng Tháp, ngày 15 tháng 08 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp trực tiếp)
 Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | 06 tháng đầu năm 2011 | 06 tháng đầu năm 2010 |
|---|-----------|------------------------|------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| - Thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ và kinh doanh khác | 01 | 102.296.310.464 | 68.522.708.076 |
| - Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | (69.194.547.912) | (56.810.072.204) |
| - Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (11.046.802.963) | (10.128.094.420) |
| - Tiền chi lãi vay | 04 | (1.985.393.740) | (893.376.852) |
| - Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | (1.555.621.157) | (883.818.443) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 9.846.299.179 | 6.099.908.527 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 07 | (16.018.877.479) | (8.161.947.259) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 12.341.366.392 | (2.254.692.575) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (2.942.288.173) | (1.090.945.420) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH | 22 | - | - |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | - | - |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | - | - |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | - |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 1.000.000.000 | - |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 240.928.612 | 64.616.122 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (1.701.359.561) | (1.026.329.298) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | - |
| Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | - | - |
| Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 12.781.300.000 | 39.809.473 |
| Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (16.531.300.000) | (48.200.000) |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | - | (5.956.402.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (3.750.000.000) | (5.964.792.527) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ | 50 | 6.890.006.831 | (9.245.814.400) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 9.228.528.151 | 13.961.763.454 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 63.394.277 | 356.320.318 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 16.181.929.259 | 5.072.269.372 |

NGUYỄN VĂN KIÊM
 Kế toán trưởng

PHẠM HỮU QUÁ
 Tổng Giám đốc
 Đồng Tháp, ngày 15 tháng 08 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA 2 CÔNG TY (GỌI TẤT LÀ “NHÓM CÔNG TY”)

Công ty mẹ:

Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Sa Giang (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 97/QĐ.UB.TL ngày 28/05/2004 do Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Tháp cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5103000027 đăng ký lần đầu ngày 02/07/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 25/05/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Hoạt động chính của công ty là:

- Sản xuất và mua bán thực phẩm: bánh phồng tôm, hủ tiếu, bánh phở, đu đủ sấy.
- Mua bán, chế biến, bảo quản thủy hải sản và sản phẩm từ thủy hải sản.
- Mua bán, chế biến thịt, mỡ đóng gói và đóng hộp.
- Sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến thực phẩm, cho thuê mặt bằng,
- Sản xuất và mua bán đồ uống có cồn và không cồn.
- In nhãn bao bì phục vụ đóng gói hàng hóa.

Công ty có chi nhánh và 3 Xí nghiệp phụ thuộc như sau:

- Chi nhánh TP.HCM được đặt tại 483 Tên Lửa, Phường Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân, TP.HCM.
- Xí nghiệp bánh phồng tôm Sa Giang 1 được đặt tại Lô CII-3, đường số 5, Khu công nghiệp C, Thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.
- Xí nghiệp bánh phồng tôm Sa Giang 2 được đặt tại 88/6, đường Trần Hưng Đạo, Thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.
- Xí nghiệp Sagiang Food được đặt tại 88/6, đường Trần Hưng Đạo, Thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Lô CII-3, đường số 5, Khu công nghiệp C, Thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

Công ty con:

Công ty có 1 công ty con là Công ty TNHH Một Thành Viên Sa Giang 2. Hoạt động chính là bán bánh phồng tôm.

Địa chỉ : Lô III-2 & Lô III-3, khu A1, khu công nghiệp Sa Đéc, Thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

Quan hệ về vốn:

| Vốn điều lệ | Vốn thực góp | Vốn chưa góp | Quyền biểu quyết |
|---------------------|--------------------|---------------------|------------------|
| 30.000.000.000 đồng | 1.067.726.043 đồng | 28.932.273.957 đồng | 100% |

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng đồng Việt Nam, được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

3.1. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con mà công ty mẹ nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết trực tiếp hoặc gián tiếp.

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Báo cáo tài chính của công ty con đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày bắt đầu quyền kiểm soát đến ngày kết thúc quyền kiểm soát.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn công ty, các giao dịch nội bộ và bất kỳ lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2. Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Vào thời điểm cuối kỳ tài chính, các khoản mục tiền tệ (tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào thời điểm cuối kỳ tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận như sau:

- Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10), tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.
- Theo hướng dẫn trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại được ghi nhận như sau:
 - Đối với các khoản mục tiền và các khoản nợ ngắn hạn: các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại không ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm mà được trình bày trong khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng cân đối kế toán.
 - Đối với các khoản phải thu dài hạn: các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.
 - Đối với các khoản phải trả dài hạn: các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm. Trường hợp chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản phải trả này tính vào chi phí làm cho kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ thì được phân bổ một phần chênh lệch tỷ giá cho các năm sau nhưng không quá 5 năm để doanh nghiệp không bị lỗ nhưng phần chênh lệch tỷ giá tính vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số ngoại tệ đến hạn phải trả trong năm đó.

Ban Tổng giám đốc Công ty đã lựa chọn cách ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại theo hướng dẫn trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

3.4. Khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

3.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho và đảm bảo giá trị được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho số lỗ ước tính phát sinh khi giá gốc vượt quá giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho vào ngày kết thúc kỳ tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào khoản mục giá vốn hàng bán trong kỳ tài chính.

3.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau :

| | Thời gian (năm) |
|---------------------------------|-----------------|
| Tài sản cố định hữu hình | |
| Nhà cửa vật kiến trúc | 15 - 25 |
| Máy móc thiết bị | 7 - 10 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 |
| Phương tiện vận tải | 6 |
| Tài sản cố định vô hình | |
| Nhãn hiệu hàng hóa | 20 |
| Quyền sử dụng đất | 41 |

3.7. Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí sửa chữa, công cụ dụng cụ,... được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 6 tháng đến 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn dùng để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí lắp đặt, công cụ dụng cụ,... được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 12 tháng đến 36 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

3.8. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là Công ty sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

3.9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu và lợi nhuận chưa phân phối

Vốn đầu tư của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp bằng tiền, bằng tài sản của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận khi phát sinh chênh lệch tăng/(giảm) do phát hành cổ phiếu cao/(thấp) hơn mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận của doanh nghiệp.

3.10. Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

3.11. Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.12. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá, chi phí tài chính khác...; trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của công ty.

3.13. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính; Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng là 15%.

Theo Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 tại Chương V, điều 36, mục 6 và theo Công văn số 119/SG04 ngày 14/10/2004 của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Sa Giang. Theo đó, Công ty được miễn thuế 3 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo (từ năm 2008 đến năm 2014).

Các báo cáo thuế của Công ty được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác: Theo quy định hiện hành của Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

3.14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty là các khoản lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ sau khi được điều chỉnh bởi cổ tức của cổ phiếu ưu đãi, những khoản chênh lệch phát sinh do thanh toán cổ phiếu ưu đãi và những tác động tương tự của cổ phiếu ưu đãi đã được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu.

3.15. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | 30/06/2011 | 01/01/2011 |
|-----------------------------------|---------------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 1.115.219.547 | 677.125.902 |
| Tiền mặt tại quỹ (VND) | 677.895.961 | 261.833.134 |
| Tiền mặt tại quỹ ngoại tệ | 437.323.586 | 415.292.768 |
| <i>Tiền mặt tại quỹ (USD)</i> | <i>426.151.586</i> | <i>404.120.768</i> |
| <i>Tiền mặt tại quỹ (CAD)</i> | <i>11.172.000</i> | <i>11.172.000</i> |
| Tiền gửi ngân hàng | (i) 8.976.709.712 | 8.551.402.249 |
| Tiền gửi ngân hàng (VND) | (ii) 1.812.785.824 | 5.139.211.970 |
| Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ (USD) | (iii) 7.163.923.888 | 3.412.190.279 |
| Tiền đang chuyển | - | - |
| Các khoản tương đương tiền | (iv) 6.090.000.000 | - |
| | 16.181.929.259 | 9.228.528.151 |

(i) Tương đương 20.668,91 USD.

(ii) Tương đương 800,00 CAD.

(iii) Tương đương 347.459,69 USD.

(iv) Đây là hợp đồng tiền gửi số 01-2011SG/HĐTĐG-BIDV.SĐ ngày 27/06/2011 có kỳ hạn 01 tháng với lãi suất 14%/năm.

4.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

| | 30/06/2011 | 01/01/2011 |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khách hàng | 31.657.116.114 | 28.332.027.559 |
| - Phải thu khách hàng VND | 15.019.079.291 | 16.973.071.005 |
| - Phải thu khách hàng USD | (i) 16.638.036.823 | 11.358.956.554 |
| Trả trước cho người bán | (ii) 8.654.071.946 | 15.052.423.999 |
| Các khoản phải thu khác | 754.216.966 | 631.309.800 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (94.869.581) | (94.869.581) |
| | 40.970.535.445 | 43.920.891.777 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

(i) Phải thu khách hàng về xuất khẩu thành phẩm tương đương với 806.966,57 USD.

(ii) Chi tiết trả trước cho người bán như sau:

| | 30/06/2011 | 01/01/2011 |
|-------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Trả trước tiền công trình xây dựng | 7.869.200.594 | 12.471.147.737 |
| Trả trước tiền thiết bị sản xuất | 228.583.840 | 2.183.362.500 |
| Trả trước tiền nguyên liệu sản xuất | 505.200.000 | 292.525.000 |
| Trả trước tiền bao bì | 51.087.512 | - |
| Trả trước khác | - | 105.388.762 |
| | 8.654.071.946 | 15.052.423.999 |

4.3. Hàng tồn kho

| | 30/06/2011 | 01/01/2011 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 11.543.852.855 | 7.101.155.622 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 843.490.423 | 2.450.756.211 |
| Thành phẩm | 5.575.272.925 | 2.454.409.220 |
| Hàng hóa | (14.179.323) | - |
| | 17.948.436.880 | 14.096.983.647 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | - |
| Giá trị thuần có thể thực hiện được | 17.948.436.880 | 14.096.983.647 |

4.4. Tài sản ngắn hạn khác

| | 30/06/2011 | 01/01/2011 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 430.621.318 | 315.714.446 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 5.869.377.644 | 6.175.166.071 |
| Thuế & các khoản khác phải thu Nhà Nước | 352.759 | 352.759 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 500.957.422 | 534.271.259 |
| | 6.801.309.143 | 7.025.504.535 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

4.5. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Dụng cụ quản lý VND | Tổng cộng VND |
|------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|---------------------------|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư ngày 01/01/2011 | 29.278.061.226 | 13.146.252.218 | 2.675.200.505 | 54.851.740 | 45.154.365.689 |
| - Mua trong năm | - | 2.765.760.900 | 176.527.273 | - | 2.942.288.173 |
| - XDCB hoàn thành | - | - | - | - | - |
| - Tăng khác | 1 | - | - | - | 1 |
| Số dư ngày 30/06/2011 | 29.278.061.227 | 15.912.013.118 | 2.851.727.778 | 54.851.740 | 48.096.653.863 |

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

| | | | | | |
|------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|-------------------|-----------------------|
| Số dư ngày 01/01/2011 | 7.976.081.769 | 6.551.838.229 | 1.524.762.627 | 46.567.239 | 16.099.249.864 |
| - Khấu hao trong năm | 762.318.077 | 837.922.892 | 89.559.807 | 2.761.500 | 1.692.562.276 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - |
| Số dư ngày 30/06/2011 | 8.738.399.846 | 7.389.761.121 | 1.614.322.434 | 49.328.739 | 17.791.812.140 |

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

| | | | | | |
|---------------------|----------------|---------------|---------------|-----------|----------------|
| Tại ngày 01/01/2011 | 21.301.979.457 | 6.594.413.989 | 1.150.437.878 | 8.284.501 | 29.055.115.825 |
| Tại ngày 30/06/2011 | 20.539.661.381 | 8.522.251.997 | 1.237.405.344 | 5.523.001 | 30.304.841.723 |

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: không có

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.208.598.635 VND.

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 32.581.500 VND.

4.6. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất VND | Nhãn hiệu hàng hóa VND | Tổng cộng VND |
|----------------------------------|-----------------------------|------------------------------|----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2011 | 4.356.692.833 | 4.452.020.629 | 8.808.713.462 |
| - Mua trong năm | 221.132.200 | - | 221.132.200 |
| - Tăng khác | - | - | - |
| Số dư tại ngày 30/06/2011 | 4.577.825.033 | 4.452.020.629 | 9.029.845.662 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2011 | 336.448.265 | 1.446.906.704 | 1.783.354.969 |
| - Khấu hao trong năm | 53.130.400 | 111.300.516 | 164.430.916 |
| - Tăng khác | - | - | - |
| Số dư tại ngày 30/06/2011 | 389.578.665 | 1.558.207.220 | 1.947.785.885 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày 01/01/2011 | 4.020.244.568 | 3.005.113.925 | 7.025.358.493 |
| Tại ngày 30/06/2011 | 4.188.246.368 | 2.893.813.409 | 7.082.059.777 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | <u>01/01/2011</u> | <u>Tăng</u> | <u>Giảm</u> | <u>30/06/2011</u> |
|-----------------|------------------------------|-----------------------------|-----------------|------------------------------|
| Mua sắm tài sản | 714.520.061 | - | - | 714.520.061 |
| Xây dựng cơ bản | 17.087.201.798 | 5.498.454.304 | - | (*) 22.585.656.102 |
| Phí bảo hiểm | 426.897.005 | - | - | 426.897.005 |
| | <u>18.228.618.864</u> | <u>5.498.454.304</u> | <u>-</u> | <u>23.727.073.168</u> |

(*) Đây là giá trị công trình xây dựng dở dang Nhà máy Sa Giang 2 và xưởng thực phẩm.

4.8. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

| | <u>30/06/2011</u> | <u>01/01/2011</u> |
|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả người bán (i) | 4.844.862.737 | 6.052.246.090 |
| Người mua trả tiền trước (ii) | 380.641.450 | 965.348.996 |
| | <u>5.225.504.187</u> | <u>7.017.595.086</u> |

(i) Chi tiết phải trả người bán như sau:

| | <u>30/06/2011</u> | <u>01/01/2011</u> |
|------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả tiền công trình xây dựng | 143.981.600 | 157.939.000 |
| Phải trả tiền thiết bị sản xuất | - | 33.930.000 |
| Phải trả tiền nguyên liệu sản xuất | 1.001.011.000 | 2.594.191.500 |
| Phải trả tiền bao bì, vật tư | 2.455.210.861 | 1.519.495.598 |
| Phải trả tiền ủy thác | 626.468.116 | 480.247.398 |
| Phải trả khác | 618.191.160 | 1.266.442.594 |
| | <u>4.844.862.737</u> | <u>6.052.246.090</u> |

(ii) Đây là khoản người mua trả tiền trước để mua thành phẩm.

4.9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | <u>30/06/2011</u> | <u>01/01/2011</u> |
|----------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | 2.640.768 | 3.713.992 |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | 99.945.236 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 529.353.966 | 604.244.114 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 21.398.978 | 88.739.782 |
| | <u>653.338.948</u> | <u>696.697.888</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

4.10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | 30/06/2011 | 01/01/2011 |
|-------------------------------|-----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 91.522.352 | 139.599.527 |
| Bảo hiểm y tế | - | - |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 295.481.242 | 405.881.242 |
| Phải trả, phải nộp khác | 11.941.300.205 | 17.311.400 |
| | 12.328.303.799 | 562.792.169 |

4.11. Quỹ khen thưởng phúc lợi

| | 06 tháng đầu năm 2011 | Năm 2010 |
|----------------------|----------------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ | 8.178.475.812 | 10.270.342.620 |
| Trích lập quỹ | 1.363.522.100 | 2.519.745.806 |
| Tăng khác | 1.105.545.834 | 5.000.000 |
| Sử dụng quỹ | (4.224.207.211) | (4.616.612.614) |
| Số dư cuối kỳ | 6.423.336.535 | 8.178.475.812 |

4.12. Vay và nợ dài hạn

| | 30/06/2011 | 01/01/2011 |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Vay và nợ dài hạn (i) | 17.000.000.000 | 20.750.000.000 |
| Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 154.739.855 | 206.417.697 |
| | 17.154.739.855 | 20.956.417.697 |

(i) Chi tiết vay trung hạn và dài hạn tại Ngân hàng Phát triển Nhà Đồng bằng Sông Cửu Long vào ngày 30/06/2011 như sau:

Hợp đồng tín dụng trung hạn, dài hạn số: D.D.0198.0/HĐTD ngày 11/08/2009

Hạn mức tín dụng: 21.000.000.000 đồng

Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà máy phòng tôm.

Lãi suất vay trong hạn: từ 1,20%/tháng đến 1,25%/tháng.

Lãi suất vay quá hạn: 150% lãi suất trong hạn.

Thời hạn ân hạn cho vay: từ ngày 11/08/2009 đến ngày 11/08/2011.

Ngày đáo hạn: 11/08/2015.

Hình thức đảm bảo: Thế chấp nhà xưởng, công trình xây dựng, máy móc thiết bị trị giá là 56.637.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

4.13. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND | Quỹ khác thuộc vốn CSH VND | Chênh lệch tỉ giá hối đoái VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Quỹ dự phòng tài chính VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|---------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|------------------------------------|-----------------------|
| Số dư ngày 01/01/2010 | 59.564.020.000 | 291.290 | (100.898.393) | 3.141.833.018 | 3.394.209.000 | 12.532.007.115 | 78.531.462.030 |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | - | - | 17.141.986.178 | 17.141.986.178 |
| Trích lập các quỹ trong năm | - | - | - | 911.087.935 | 911.440.694 | (4.342.274.435) | (2.519.745.806) |
| Chênh lệch tỉ giá hối đoái | - | - | (245.461.473) | - | - | - | (245.461.473) |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | - | (5.956.402.000) | (5.956.402.000) |
| Giảm khác | - | - | - | - | (93.339.466) | (97.960.447) | (191.299.913) |
| Số dư ngày 31/12/2010 | 59.564.020.000 | 291.290 | (346.359.866) | 4.052.920.953 | 4.212.310.228 | 19.277.356.411 | 86.760.539.016 |
| Số dư ngày 01/01/2011 | 59.564.020.000 | 291.290 | (346.359.866) | 4.052.920.953 | 4.212.310.228 | 19.277.356.411 | 86.760.539.016 |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | - | - | 24.035.362.601 | 24.035.362.601 |
| Trích lập các quỹ trong năm (*) | - | - | - | 852.201.314 | 852.201.314 | (3.067.924.728) | (1.363.522.100) |
| Chênh lệch tỉ giá hối đoái | - | - | 468.402.250 | - | - | - | 468.402.250 |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | - | (11.912.804.000) | (11.912.804.000) |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | (64.270.548) | (64.270.548) |
| Số dư ngày 30/06/2011 | 59.564.020.000 | 291.290 | 122.042.384 | 4.905.122.267 | 5.064.511.542 | 28.267.719.736 | 97.923.707.219 |

(*) Trích lập các quỹ căn cứ vào Biên bản họp Đại hội đồng thường niên năm 2011 vào ngày 21 tháng 04 năm 2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 30/06/2011 | | 01/01/2011 | |
|--------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Số tiền (VND) | Tỷ lệ sở hữu (%) | Số tiền (VND) | Tỷ lệ sở hữu (%) |
| Vốn góp của Nhà nước | 29.714.660.000 | 49,89 | 29.714.660.000 | 49,89 |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 29.849.360.000 | 50,11 | 29.849.360.000 | 50,11 |
| | 59.564.020.000 | 100,00 | 59.564.020.000 | 100,00 |

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu, chia lợi nhuận

| | 30/06/2011 VND | 01/01/2011 VND |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vốn góp đầu năm | 59.564.020.000 | 59.564.020.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp cuối năm | 59.564.020.000 | 59.564.020.000 |

Lợi nhuận đã chia**Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

| | | |
|---|----------|----------|
| Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận | - | - |

Cổ phiếu

| | 30/06/2011 | 01/01/2011 |
|--|------------------|------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 5.956.402 | 5.956.402 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 5.956.402 | 5.956.402 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 5.956.402 | 5.956.402 |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | - | - |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 5.956.402 | 5.956.402 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 5.956.402 | 5.956.402 |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Cổ phiếu ưu đãi: Không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

| Các quỹ của doanh nghiệp | 30/06/2011 | 01/01/2011 |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 4.905.122.267 | 4.052.920.953 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 5.064.511.542 | 4.212.310.228 |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi | 6.423.336.535 | 8.178.475.812 |
| | 16.392.970.344 | 16.443.706.993 |
| 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | | |
| 5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| | 6 tháng đầu năm 2011 | 6 tháng đầu năm 2010 |
| | VND | VND |
| Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 98.989.902.280 | 66.268.759.819 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu: | 77.025.534 | 469.261.443 |
| - Giảm giá hàng bán | 52.175.000 | - |
| - Hàng bán bị trả lại | 6.108.000 | 458.190.486 |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt | 18.742.534 | 11.070.957 |
| Doanh thu thuần | 98.912.876.746 | 65.799.498.376 |
| 5.2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | | |
| | 6 tháng đầu năm 2011 | 6 tháng đầu năm 2010 |
| | VND | VND |
| Giá vốn hàng bán | 67.053.140.098 | 52.465.072.641 |
| | 67.053.140.098 | 52.465.072.641 |
| 5.3. Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| | 6 tháng đầu năm 2011 | 6 tháng đầu năm 2010 |
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi | 149.977.390 | 64.616.122 |
| Lãi đầu tư cổ phiếu | 200.540.000 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 684.693.654 | 380.768.117 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 3.889.610 | 1.463.189 |
| | 1.039.100.654 | 446.847.428 |
| 5.4. Chi phí hoạt động tài chính | | |
| | 6 tháng đầu năm 2011 | 6 tháng đầu năm 2010 |
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 1.796.799.296 | 1.021.054.403 |
| Lỗ do chênh lệch tỷ giá | 452.666.668 | 172.297.446 |
| Chi phí hoạt động tài chính khác | 295.336 | 620.836 |
| | 2.249.761.300 | 1.193.972.685 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

5.5. Chi phí bán hàng

| | 6 tháng đầu năm 2011 VND | 6 tháng đầu năm 2010 VND |
|-----------------------------|---|---|
| Chi phí đồ dùng, bán hàng | 3.426.710 | 6.800.000 |
| Chi phí quảng cáo | 95.424.546 | 75.332.545 |
| Chi phí vận chuyển hàng bán | 1.368.754.300 | 686.925.414 |
| Phí xuất hàng | 472.092.779 | 500.965.006 |
| Chi phí kiểm nghiệm | 140.210.893 | 114.854.080 |
| Chi phí bốc xếp thành phẩm | 63.970.174 | 75.228.466 |
| Chi phí khác | 482.199.847 | 441.953.941 |
| | 2.626.079.249 | 1.902.059.452 |

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | 6 tháng đầu năm 2011 VND | 6 tháng đầu năm 2010 VND |
|----------------------------------|---|---|
| Chi phí nhân viên quản lý | 1.323.719.714 | 1.074.139.218 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 11.036.366 | 96.716.814 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 92.321.307 | 116.001.282 |
| Thuế, phí, lệ phí | 3.000.000 | 47.686.944 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 59.145.638 | 90.319.226 |
| Công tác phí | 211.576.682 | 172.653.940 |
| Chi phí ngân hàng | 171.543.786 | 149.887.652 |
| Chi phí tiếp khách | 112.614.390 | 100.903.218 |
| Văn phòng phẩm | 28.774.098 | 33.923.835 |
| Chi phí khác | 519.748.616 | 561.109.625 |
| | 2.533.480.597 | 2.443.341.754 |

5.7. Thu nhập khác

| | 6 tháng đầu năm 2011 VND | 6 tháng đầu năm 2010 VND |
|--------------------|---|---|
| Cho thuê mặt bằng | 19.991.945 | 49.636.365 |
| Cho tiền điện nước | 776.509 | - |
| Thu nhập khác | 62.225.500 | 176.987.932 |
| | 82.993.954 | 226.624.297 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

5.8. Chi phí khác

| | 6 tháng đầu năm 2011 VND | 6 tháng đầu năm 2010 VND |
|---|---|---|
| Xuất hủy | - | 28.713.542 |
| Chi hệ tiền điện nước SX cho Công ty Sa Giang 2 | - | 155.793.660 |
| Trích khấu hao quyền sử dụng đất | - | 41.597.008 |
| Chi phí khác | 56.416.500 | - |
| Cộng | 56.416.500 | 226.104.210 |

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | 6 tháng đầu năm 2011 VND | 6 tháng đầu năm 2010 VND |
|---|---|---|
| Lợi nhuận trước thuế | 25.516.093.610 | 8.242.419.359 |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i> | - | - |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i> | - | - |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 25.516.093.610 | 8.242.419.359 |
| Lợi nhuận không được ưu đãi | 200.540.000 | - |
| Lợi nhuận được ưu đãi | 25.315.553.610 | 6.527.354.249 |
| Lợi nhuận được miễn thuế | - | 1.715.065.110 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 15% | 3.797.663.001 | 979.103.137 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 25% | 50.135.000 | - |
| Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp chưa miễn giảm | 3.847.798.001 | 979.103.137 |
| Thuế thu nhập ưu đãi đầu tư (giảm 50%) do cổ phần hóa | (1.898.831.501) | (489.551.569) |
| Số thuế TNDN được giảm 20% số thuế phải nộp cho thu nhập có được do đầu tư xuất khẩu đạt tỷ trọng trên 50% tổng doanh thu | (468.235.492) | (123.396.670) |
| Tổng số thuế TNDN được giảm | (2.367.066.993) | (612.948.239) |
| Số thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp | 1.480.731.009 | 366.154.898 |

5.10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | 6 tháng đầu Năm 2011 VND | 6 tháng đầu Năm 2010 VND |
|---|---|---|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 24.035.362.601 | 7.876.264.460 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 24.035.362.601 | 7.876.264.460 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 5.956.402 | 5.956.402 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 4.035 | 1.322 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

5.11. Phân phối lợi nhuận

| | 6 tháng đầu Năm 2011 VND | 6 tháng đầu Năm 2010 VND |
|--|---|---|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 25.516.093.610 | 8.242.419.359 |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 25.516.093.610 | 8.242.419.359 |
| Thuế thu nhập hiện hành | 1.480.731.009 | 366.154.899 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 24.035.362.601 | 7.876.264.460 |
| Cộng: | | |
| Lợi nhuận năm trước chuyển sang | 19.277.356.411 | 12.532.007.115 |
| Trừ: | | |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển | (852.201.314) | (911.087.935) |
| Trích lập quỹ dự phòng tài chính | (852.201.314) | (911.440.694) |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | (1.363.522.100) | (2.519.745.806) |
| Chi thù lao Hội đồng Quản trị | (63.400.000) | (32.400.000) |
| Chi nộp phạt | (870.548) | (580.155) |
| Chia cổ tức | (11.912.804.000) | (5.956.402.000) |
| Lợi nhuận còn lại lũy kế | 28.267.719.736 | 10.076.614.985 |

6. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**6.1. Sự kiện phát sinh sau niên độ**

Theo biên bản cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 21/04/2011: Thông qua việc sáp nhập Công ty TNHH MTV Sa Giang 2 vào Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang từ ngày 01/05/2011. Hiện nay công ty đang trong quá trình hoàn tất việc sáp nhập.

6.2. Lương, thưởng và thù lao cho nhân sự lãnh đạo chủ chốt

| | 6 tháng đầu Năm 2011 VND | 6 tháng đầu Năm 2010 VND |
|---------------------------|---|---|
| Lương Ban Tổng Giám đốc | 292.278.139 | 243.261.437 |
| Thưởng Ban Tổng Giám đốc | 156.282.320 | 108.800.000 |
| Thù lao Hội đồng quản trị | 154.000.000 | 78.000.000 |
| Cộng | 602.560.459 | 430.061.437 |

6.3. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động công ty

| Chỉ tiêu | 6 tháng đầu Năm 2011 | 6 tháng đầu Năm 2010 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| 1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn | | |
| 1.1. Bố trí cơ cấu tài sản | | |
| - Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản | 42,73% | 39,81% |
| - Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản | 57,27% | 60,19% |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

| Chỉ tiêu | 6 tháng đầu Năm 2011 | 6 tháng đầu Năm 2010 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| 1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn | | |
| - Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn | 31,53% | 34,27% |
| - Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn | 68,47% | 65,73% |
| | | |
| 2. Khả năng thanh toán | | |
| 2.1. Khả năng thanh toán hiện hành | 3,17 lần | 2,92 lần |
| 2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn | 2,93 lần | 3,28 lần |
| 2.3. Khả năng thanh toán nhanh | 0,58 lần | 0,23 lần |
| | | |
| 3. Tỷ suất sinh lời | | |
| 3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần | | |
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần | 25,80% | 12,40% |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần | 24,30% | 11,85% |
| 3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản | | |
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản | 17,84% | 6,93% |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản | 16,81% | 6,62% |
| 3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu | 24,54% | 10,08% |

NGUYỄN VĂN KIỆM
Kế toán trưởng

PHẠM HỮU QUÁ
Tổng Giám đốc
Đồng Tháp, ngày 15 tháng 08 năm 2011